CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

Tổng CTCP Dệt may Nam Định

Ngày 30/06/2025	4,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-7.5%	**0%**	**-5.8%**

DT thuần
Q2/25
294
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 20.0| 7.2%
YoY: ▼33.0| -10.2%

LN thuần
Q2/25
-4.32
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.97| 47.9%
YoY: ▲ 23.4| 84.4%

LN sau thuế
Q2/25
-4.62
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.60| 43.8%
YoY: ▲ 22.2| 82.8%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
2.9%
YoY: +/-▲ 2.3%

ROE (TTM)
Q2/25
-62.6%
YoY: +/-▲ 22.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,600 - 7,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	77
Số lượng CPLH (CP)	15,639,976
KLGD BQ 20 phiên (CP)	545
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.23
EPS	-3,104
P/E	-1.6

DT thuần
6T 2025
568
tỷ VNĐ
YoY: ▼112| -16.5%

LN thuần
6T 2025
-12.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 42.6| 77.2%

LN sau thuế
6T 2025
-12.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 40.3| 75.8%

Cơ cấu sở hữu

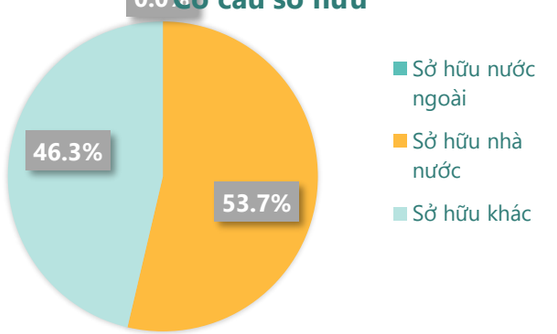

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

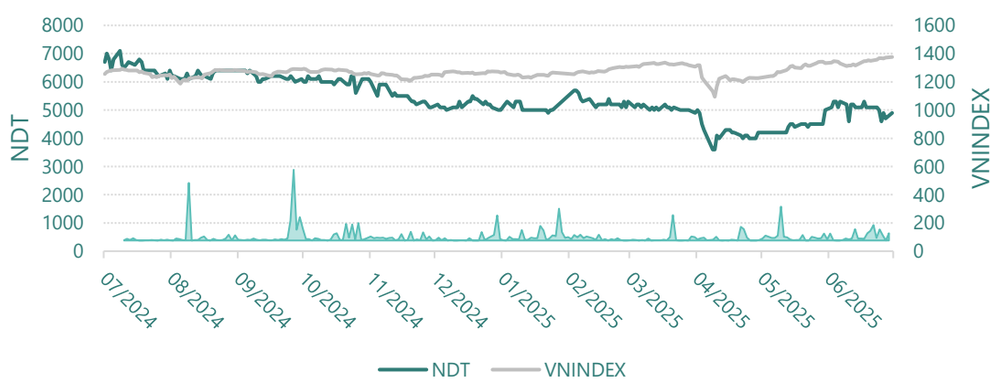

Cơ cấu cổ đông

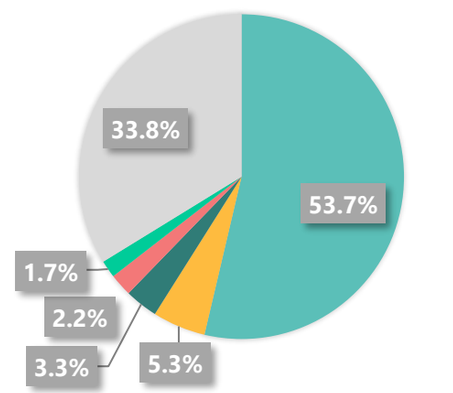

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

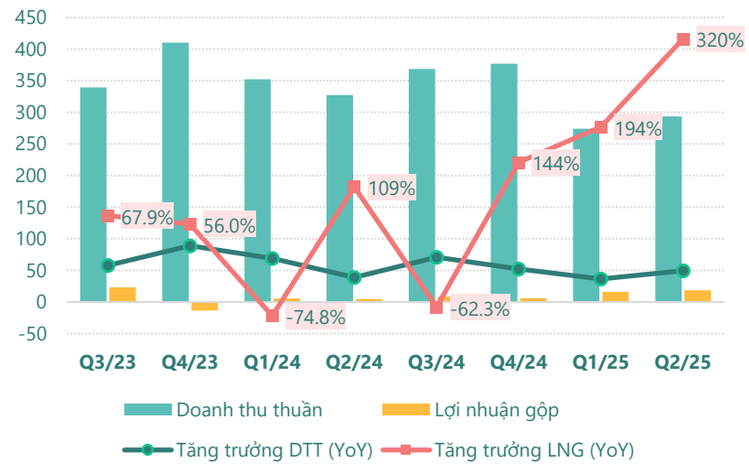

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

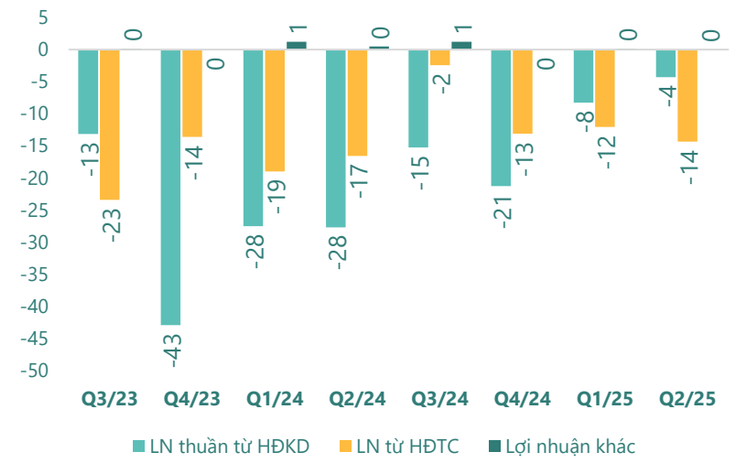

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

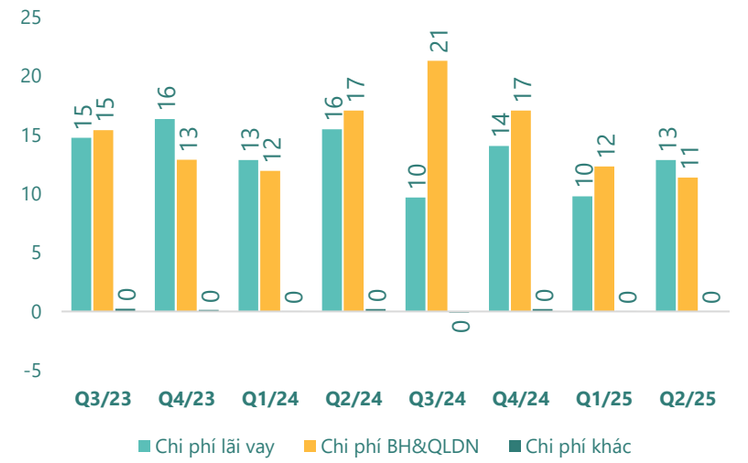

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

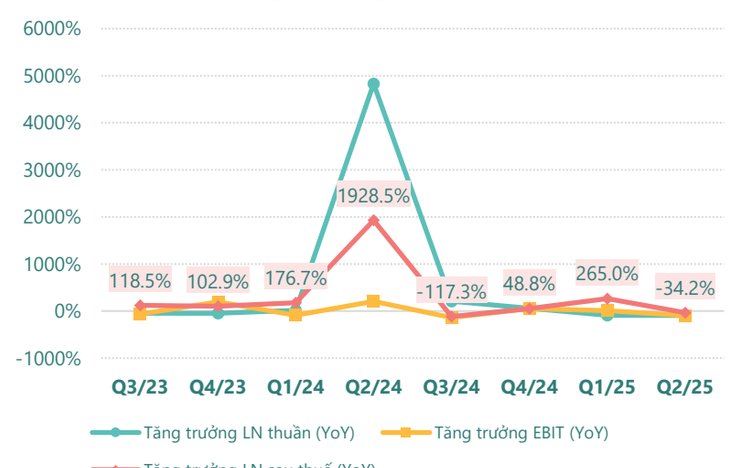

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

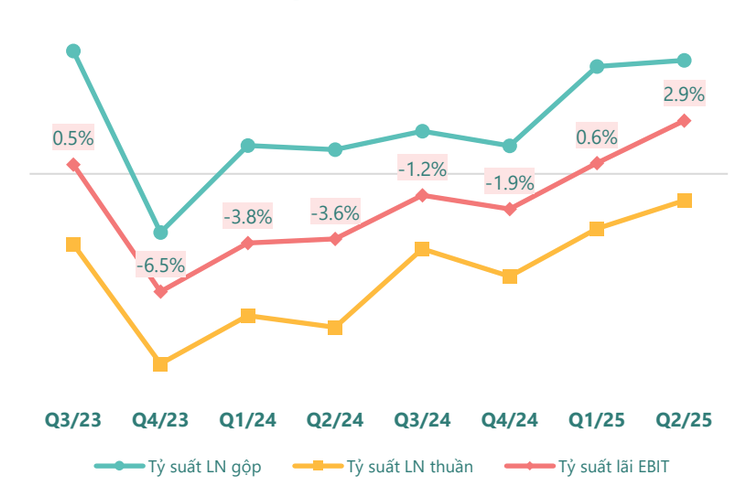

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

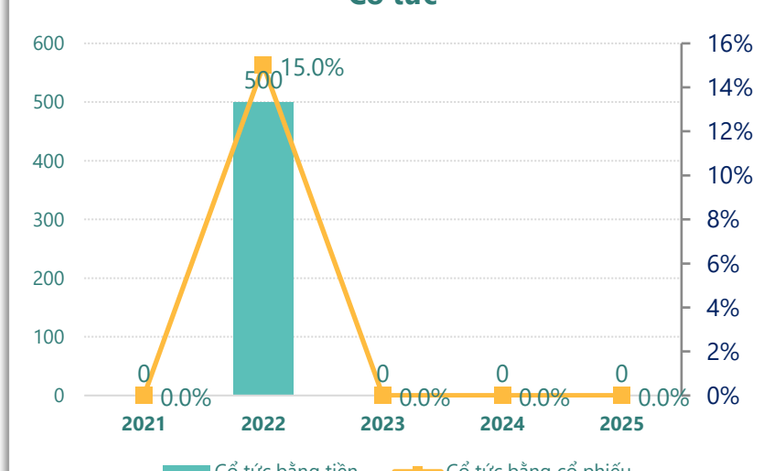

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

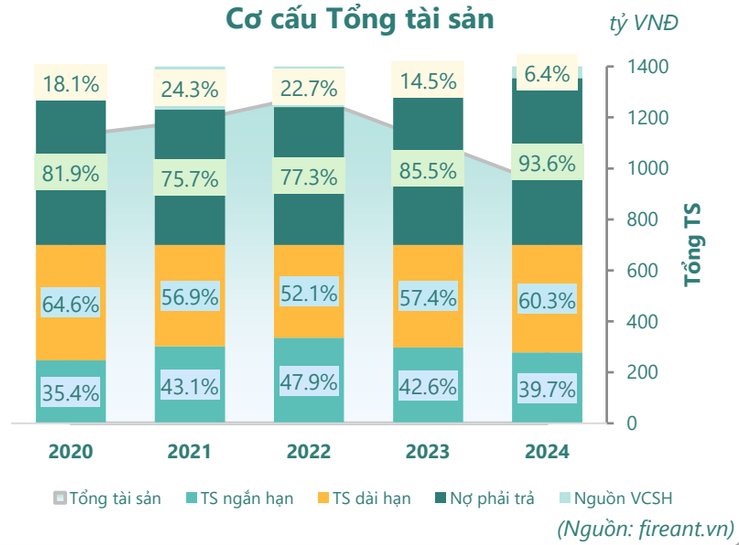

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

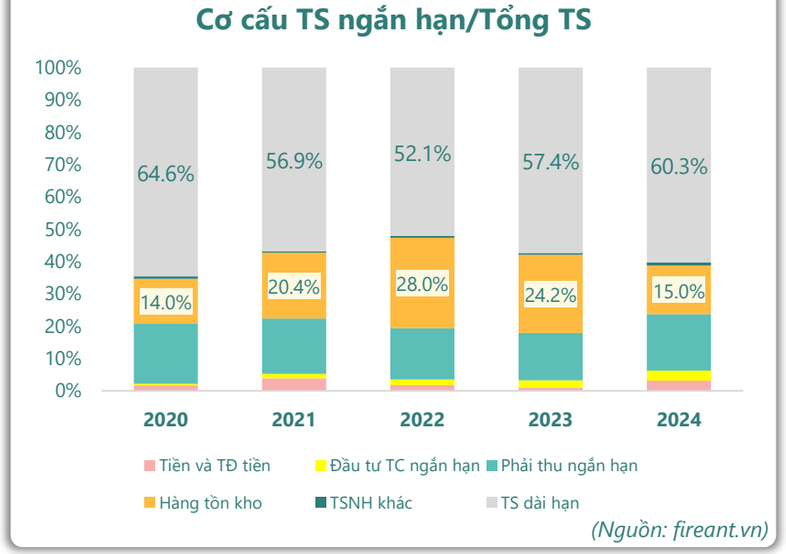

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

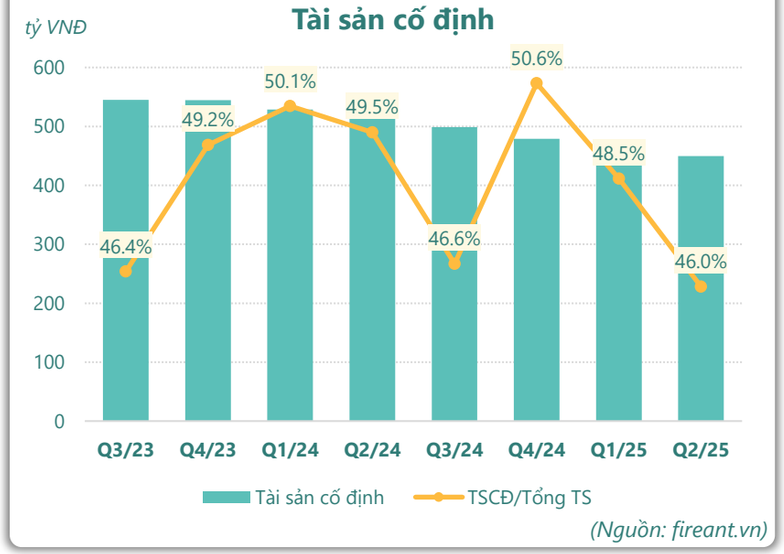

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

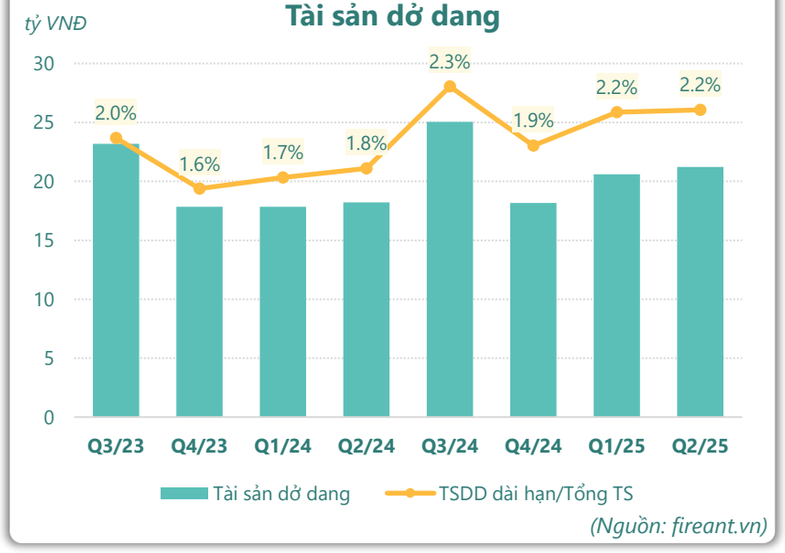

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

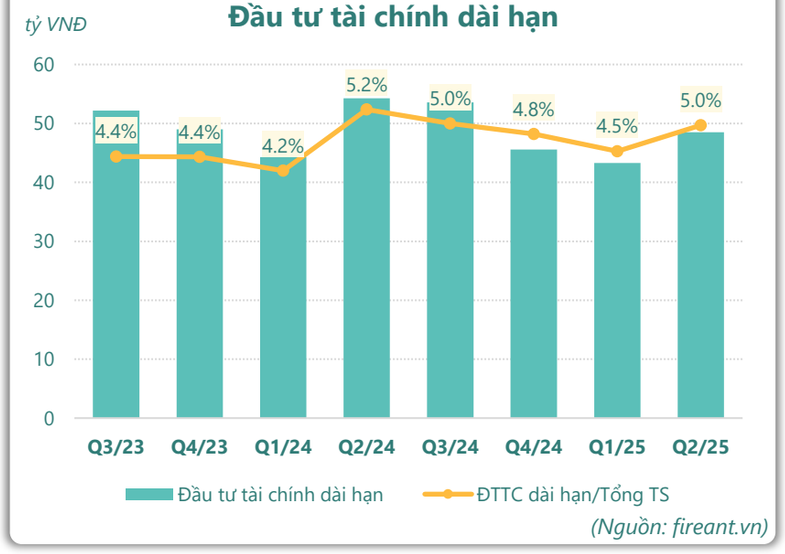

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

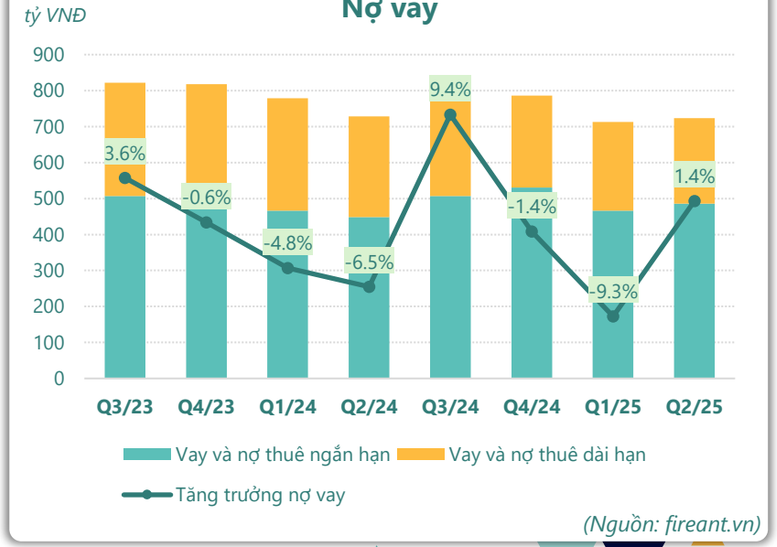

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

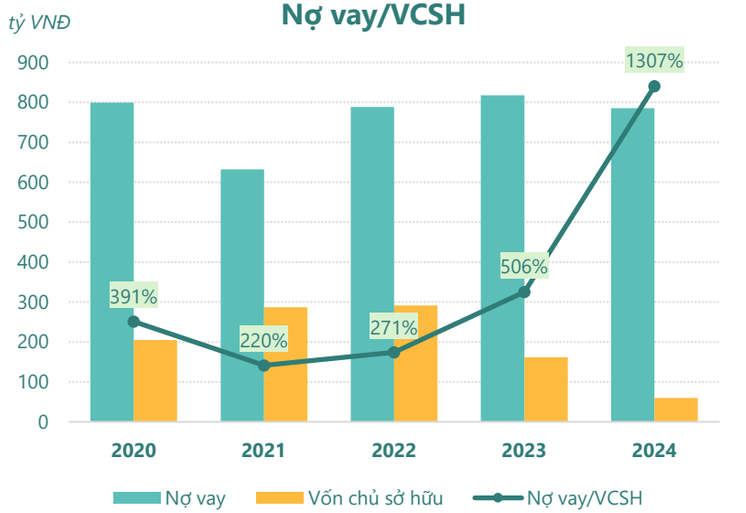

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

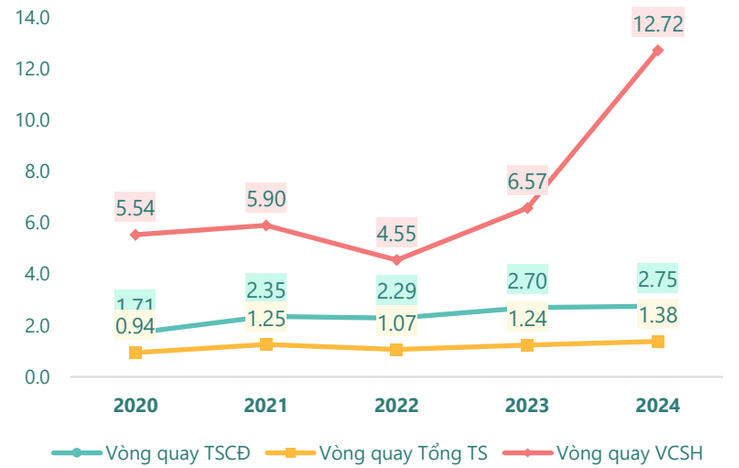

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

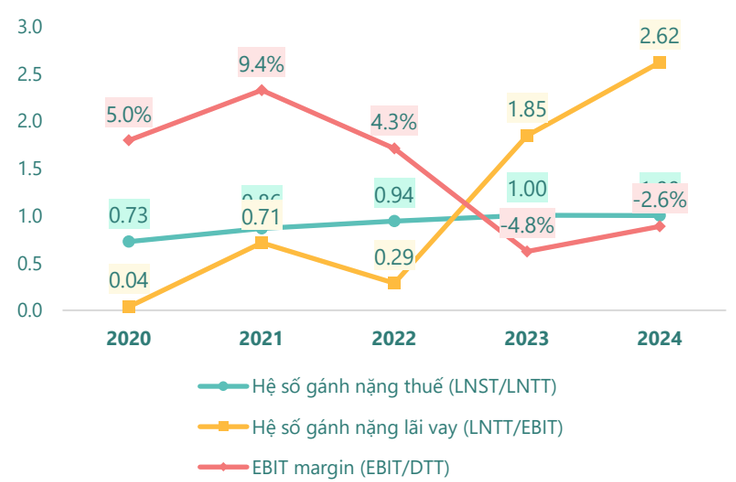

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

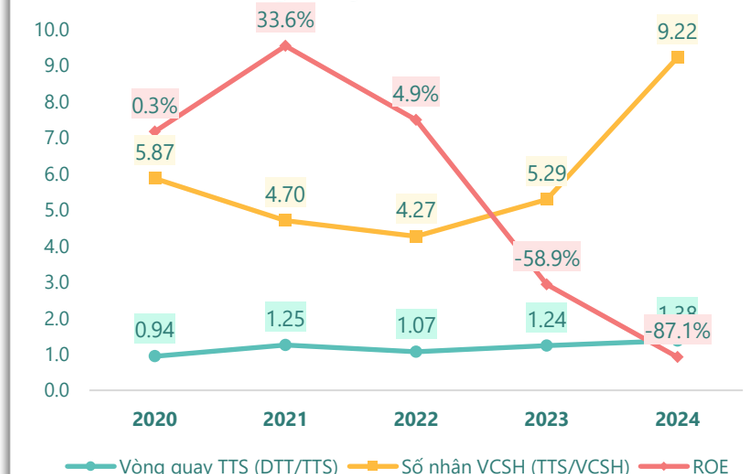

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

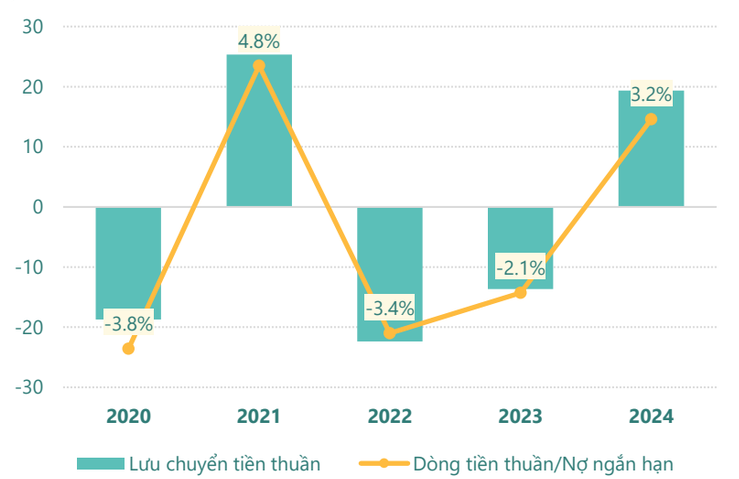

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**294**	**327**	**-10.2%**	**568**	**680**	**-16.5%**
Giá vốn hàng bán	275	323	-14.8%	533	670	-20.4%
Lợi nhuận gộp	18.3	4.37	320%	34.6	9.88	250%
Doanh thu HĐTC	4.02	2.22	80.9%	8.19	5.00	63.8%
Chi phí TC	18.4	18.8	-2.3%	34.6	40.6	-14.8%
Chi phí lãi vay	12.9	15.5	-16.9%	22.7	28.4	-20.0%
LN trong công ty LKLD	**3.08**	**1.60**	**92.6%**	**2.95**	**-0.49**	**701%**
Chi phí bán hàng	2.20	2.77	-20.6%	6.34	6.25	1.5%
Chi phí QLDN	**9.18**	**14.3**	**-35.8%**	**17.4**	**22.8**	**-23.9%**
LN thuần từ HĐKD	-4.32	-27.7	84.4%	-12.6	-55.2	77.2%
Lợi nhuận khác	**0.03**	**0.49**	**-93.9%**	**0.15**	**1.70**	**-91.2%**
LN trước thuế	-4.29	-27.2	84.2%	-12.5	-53.5	76.7%
Lợi nhuận sau thuế	**-4.62**	**-26.8**	**82.8%**	**-12.8**	**-53.1**	**75.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-3.34**	**-25.5**	**86.9%**	**-13.2**	**-53.5**	**75.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	60.4	52.6	-68.2	-16.4	62.0	-11.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.74	1.14	-5.92	14.8	-2.20	5.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-39.7	-62.2	71.4	22.1	-79.2	8.08
Tiền đầu kỳ	10.1	25.1	17.0	13.9	29.5	10.1
Lưu chuyển tiền thuần	**15.0**	**-8.45**	**-2.71**	**20.4**	**-19.4**	**1.58**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.33	-0.33	0.03	0	0.00
Tiền cuối kỳ	25.1	17.0	13.9	29.5	10.1	11.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**976**	**934**	**4.6%**
Tài sản ngắn hạn	436	371	17.6%
Tiền và tương đương tiền	11.7	29.5	-60.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	28.7	28.5	0.4%
Phải thu ngắn hạn	178	164	9.0%
Hàng tồn kho	210	140	49.7%
Tài sản ngắn hạn khác	7.26	8.75	-17.0%
Tài sản dài hạn	**540**	**563**	**-4.0%**
Phải thu dài hạn	4.10	4.26	-3.7%
Tài sản cố định	450	480	-6.2%
Bất động sản đầu tư	4.81	5.12	-6.0%
Tài sản dở dang	21.2	18.2	16.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	48.5	46.4	4.5%
Tài sản dài hạn khác	**12.1**	**9.49**	**27.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	930	874	6.4%
Nợ ngắn hạn	**684**	**610**	**12.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	486	530	-8.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	165	55.3	199%
Nợ dài hạn	246	264	-6.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	238	255	-7.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**46.7**	**60.1**	**-22.3%**
Vốn chủ sở hữu	**46.7**	**60.1**	**-22.3%**
Vốn điều lệ	156	156	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)